

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH
Số: 05052017/VNW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Ngày 05 tháng 05 năm 2017

GIẢI TRÌNH

V/v: Điều chỉnh Báo Cáo Tài Chính Quý 1 năm 2017 đã công bố

Kính gửi: Quý nhà đầu tư

Ngày 10/04/2017, Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) đã công bố thông tin Báo Cáo Tài Chính Quý 1 năm 2017 của Công ty, tuy nhiên, sau khi rà soát lại thông tin thì có sự sai sót trong Báo Cáo Tài Chính Quý 1 năm 2017.

Công ty đã phân loại lại một số khoản mục trên Báo cáo Tình hình Tài chính tại ngày 31/03/2017 và Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31/03/2017. Cụ thể như sau:

1. Đối với Báo cáo Tình hình Tài chính ngày 31/03/2017:

- Phân loại lại các khoản phải thu này vào tài khoản thích hợp nhằm phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ quản lý ủy thác đầu tư.
- Phân loại lại giữa tài khoản thuế và các khoản phải nộp nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác do nhầm lẫn trong quá trình lập báo cáo.
- Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 03 năm 2017, phân loại lại khoản doanh thu từ hoạt động quản lý ủy thác đầu tư từ doanh thu tài chính lên doanh thu nhằm phản ánh đúng bản chất của nghiệp vụ.

2. Đối với Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh ngày 31/03/2017:

- Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 03 năm 2017, phân loại lại các chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí lương nhân viên, chi phí quảng cáo liên quan đến hoạt động kinh doanh, chi phí hoa hồng, chi phí thuê văn phòng, chi phí khấu hao phân bổ vào chi phí hoạt động doanh nghiệp thay vì chi phí quản lý doanh nghiệp.

Việc trình bày lại các khoản nêu trên thuần túy là nhằm phân loại lại nhằm thể hiện đúng bản chất, không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016 và 31 tháng 03 năm 2017 cũng như không làm thay đổi tài sản và nợ phải trả của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016. Công ty xin trình bày chi tiết những phân loại lại này ở phần tiếp theo.



Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên bảng cân đối kế toán như sau:

		Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017		
Mã		Số liệu báo cáo trước đây	Các điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
số	Chỉ tiêu	VND	VND	VND
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	8.564.922.080	-	8.564.922.080
134	Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	6.007.359.399	1.080.185.735	7.087.545.134
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.075.252.059	(1.080.185.735)	995.066.324
310	Nợ ngắn hạn	2.429.140.869	-	2.429.140.869
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	779.362.299	(206.193.754)	573.168.545
315	Chi phí phải trả	663.845.001	985.933.569	1.649.778.570
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	985.933.569	(779.739.815)	206.193.754

Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau:

		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017		
Mã		Số liệu báo cáo trước đây	Các điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
số	Chỉ tiêu	VND	VND	VND
01	Doanh thu	10.063.903.217	616.598.688	10.680.501.905
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10.063.903.217	616.598.688	10.680.501.905
11	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	2.405.234.774	4.889.566.831	7.294.801.605
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	7.658.668.443	(4.272.968.143)	3.385.700.300
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.198.468.261	(616.598.688)	581.869.573
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.672.140.083	(4.889.566.831)	1.782.573.252

Ảnh hưởng của việc trình bày lại lên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như sau (tiếp theo):

		Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 03 năm 2016		
Mã		Số liệu báo cáo trước đây	Các điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
số	Chỉ tiêu	VND	VND	VND
01	Doanh thu	8.407.733.070	529.844.763	8.937.577.833
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	8.407.733.070	529.844.763	8.937.577.833
11	Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	1.049.950.439	3.996.483.371	5.046.433.810
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	7.357.782.631	(3.466.638.608)	3.891.144.023
21	Doanh thu hoạt động tài chính	671.777.988	(529.844.763)	141.933.225
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.529.122.569	(3.996.483.371)	2.532.639.198

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thay đổi này và xin giải trình để Quý nhà đầu tư hiểu rõ.

Xin chân thành cảm ơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thái Thuận



Công ty quản lý quỹ: Công ty cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth
Địa chỉ: Lầu 5, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp.HCM
Điện thoại: (84-8) 38 27 85 35 Fax:

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý: Q1
Năm: 2017

Thông tư số 125/2011/TT-BTC, 15/2006/QĐ-BTC

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BangCanDoiKeToan_06001
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	BCKetQuaHoatDongKinhDoanh_06202
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	BCLuuChuyenTienTe_06003

Ghi chú Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Người lập
biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hồng Dung

Lập, ngày 05 tháng 05 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Chải Thuận

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1			
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		37,010,013,129.00	36,673,251,621.00
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18,365,351,710.00	7,618,229,423.00
1. Tiền	111		8,365,351,710.00	7,615,229,423.00
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000.00	3,000,000.00
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9,932,295,890.00	19,890,937,769.00
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9,932,295,890.00	19,890,937,769.00
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn(*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8,564,922,080.00	8,945,622,382.00
1. Phải thu của khách hàng	131		11,900,500.00	18,067,094.00
2. Trả trước cho người bán	132		470,410,122.00	285,693,004.00
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		7,087,545,134.10	7,505,491,859.00
5. Các khoản phải thu khác	135		995,066,323.90	1,136,370,425.00
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		147,443,449.00	218,462,047.00
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		147,443,449.00	218,462,047.00
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		266,209,833.00	316,008,973.00
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		155,580,000.00	155,580,000.00
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		155,580,000.00	155,580,000.00
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		110,629,833.00	160,428,973.00
1. Tài sản cố định hữu hình	221		96,561,908.00	139,026,215.00
- Nguyên giá	222		906,824,168.00	906,824,168.00
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(810,262,260.00)	(767,797,953.00)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		14,067,925.00	21,402,758.00
- Nguyên giá	228		156,735,376.00	156,735,376.00
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(142,667,451.00)	(135,332,618.00)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		37,276,222,962.00	36,989,260,594.00
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2,709,164,619.00	4,438,750,006.00
I. Nợ ngắn hạn	310		2,429,140,869.00	4,158,726,256.00
1. Vay ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	1,600,000,000.00
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		573,168,545.00	599,970,379.00
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		1,649,778,570.00	1,747,011,790.00
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		206,193,754.00	163,910,754.00
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-

11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	47,833,333.00
II. Nợ dài hạn	330		280,023,750.00	280,023,750.00
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		280,023,750.00	280,023,750.00
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34,567,058,343.00	32,550,510,588.00
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		62,000,000,000.00	62,000,000,000.00
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27,432,941,657.00)	(29,449,489,412.00)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		37,276,222,962.00	36,989,260,594.00
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2		-	
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		237,719.36	179,267.00
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
Trong đó:	3			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008			
6.3. Chứng khoán cầm cố	009			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011			
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014			
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015			
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030		36,929,489,224	18,354,360,287
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		33,119,707,826	14,578,022,519
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3,809,781,398	3,776,337,768
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040		129,839,392,719.59	209,177,729,700.00
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		127,515,392,720	206,853,729,700.00
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		2,324,000,000.00	2,324,000,000.00
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		596,693,028.00	1,600,000,000.00
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		(16,317,638,109)	1,423,708,567.00

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	Trình bày lại	6	Trình bày lại
1. Doanh thu	01		10,680,501,905	8,937,577,833.00	10,680,501,905	8,937,577,833.00
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		10,680,501,905	8,937,577,833.00	10,680,501,905	8,937,577,833.00
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		7,294,801,605	5,046,433,810.00	7,294,801,605	5,046,433,810.00
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh(20=10-11)	20		3,385,700,300	3,891,144,023.00	3,385,700,300	3,891,144,023.00
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		581,869,573	141,933,225.00	581,869,573	141,933,225.00
7. Chi phí tài chính	22		160,648,866	-	160,648,866	-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,782,573,252	2,532,639,198.00	1,782,573,252	2,532,639,198.00
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20 +(21-22)- 25)	30		2,024,347,755	1,500,438,050.00	2,024,347,755	1,500,438,050.00
10. Thu nhập khác	31		-	500,000.00	-	500,000.00
11. Chi phí khác	32		7,800,000	16,992,500.00	7,800,000	16,992,500.00
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,800,000	(16,492,500.00)	7,800,000	(16,492,500.00)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,016,547,755	1,483,945,550.00	2,016,547,755	1,483,945,550.00
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2,016,547,755	1,483,945,550.00	2,016,547,755	1,483,945,550.00
17. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1			
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		10,801,198,537.58	10,979,156,962
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(6,610,067,350.81)	(8,569,704,859)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,696,008,256.00)	(3,924,284,993)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		48,449,594.00	218,548,628
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(639,912,584.00)	(1,089,160,045)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(96,340,059.23)	(5,278,289,937)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	2			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,117,000,000.00)	(24,707,937,866)
4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác	24		16,075,641,879.00	20,303,023,478
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia	27		884,820,467.23	125,180,166
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10,843,462,346.23	(4,279,734,222)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	3			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		10,747,122,287.00	(6,665,178,529)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,618,229,423.00	14,283,234,747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		18,365,351,710.00	7,618,056,218

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2017****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 31/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 4 năm 2008 có thời hạn là 50 năm. Giấy phép điều chỉnh lần thứ nhất số 33/GPĐC-UBCK được cấp ngày 20 tháng 4 năm 2012 nhằm mục đích đổi tên công ty từ Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thép Việt thành Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaWealth. Giấy phép điều chỉnh lần thứ hai số 50/GPĐC-UBCK ngày 25 tháng 9 năm 2012 bổ sung nghiệp vụ kinh doanh. Giấy phép điều chỉnh lần thứ ba số 34/GPĐC-UBCK được cấp ngày 4 tháng 11 năm 2013 nhằm tăng vốn điều lệ. Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 10 tháng 10 năm 2014 nhằm thay đổi địa điểm trụ sở chính của Công ty.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty có 34 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 25 nhân viên).

Trong kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017, Công ty quản lý Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth và Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth.

	Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	Quỹ Đầu Tư Cổ Phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
Hoạt động chính	Quỹ mở	Quỹ mở
Giấy chứng nhận đăng ký	Số 02/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 4 năm 2014	Số 12/GCN-UBCK cấp ngày 1 tháng 7 năm 2014
Vốn điều lệ	137.966.940.000 đồng	190.131.155.600 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	232.971.448.900 đồng	266.729.013.198 đồng
Giá trị tài sản ròng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	182.833.523.658 đồng	229.023.991.878 đồng

2 NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (tiếp theo)**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đơn vị đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

3.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán và các công cụ tài chính khác do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

4.3 Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu hoạt động nghiệp vụ được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.4 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và phân bổ vào chi phí trong năm qua suốt thời gian hữu dụng ước tính.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định (“TSCĐ”) được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Thiết bị văn phòng	33%
Phần mềm vi tính	33%
Tài sản cố định vô hình khác	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.7 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4.8 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Thặng dư/(chiết khấu) vốn cổ phần

Khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ và cung cấp dịch vụ bao gồm phí quản lý và phí thưởng hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi được hưởng. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(i) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ và phí thưởng

Công ty hiện đang quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán. Công ty được hưởng phí quản lý quỹ từ các quỹ này. Phí này được tính hàng tháng dựa trên giá trị tài sản ròng của mỗi quỹ vào ngày cuối tháng.

Công ty được hưởng phí thưởng hoạt động được xác định dựa trên kết quả hoạt động của quỹ trong năm.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí quản lý chứng chỉ quỹ mở dựa trên điều lệ quỹ và phí quản lý danh mục đầu tư. Doanh thu này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp dự thu lãi trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn.

4.12 Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí phát sinh khi mua các khoản đầu tư được cộng vào giá vốn của các khoản đầu tư đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.13 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê văn phòng; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác

4.14 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4.15 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**4.16 Trích lập các quỹ**

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi bù đắp lỗ năm trước. Theo Thông tư 146/2015/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2015, hằng năm Công ty phải trích lập cho mỗi quỹ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được ghi nhận vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

4.17 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31.03.2017	31.12.2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	104.795.929	125.161.378
Tiền gửi ngân hàng	8.260.555.781	7.490.068.045
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	3.000.000
	<u>18.365.351.710</u>	<u>7.618.229.423</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

	31.03.2017		31.12.2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng chỉ tiền gửi do Công ty Tài chính TNHH HD Saison phát hành	9.932.295.890	-	19.890.937.769	-

5.3 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	31.03.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu từ hoạt động tư vấn (Thuyết minh 6(b))	3.000.000.000	2.590.000.000
Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư	2.592.322.422	4.215.860.487
- Bên thứ ba	2.592.322.422	3.288.627.611
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))	-	927.232.876
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6(b))	1.495.222.712	699.631.372
	<u>7.087.545.134</u>	<u>7.505.491.859</u>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2017 VND	31.12.2016 VND
Phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	183.699.939	486.650.833
Phải thu nhân viên	53.540.001	8.000.001
Ký quỹ	48.780.000	48.780.000
Phải thu khác	709.046.384	592.939.591
	<u>995.066.324</u>	<u>1.136.370.425</u>

5.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

Thiết bị văn phòng
VND

Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và ngày 31 tháng 03 năm 2017	906.824.16
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	(767.797.953)
Khấu hao trong năm	(42.464.307)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	(810.262.260)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	139.026.21
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	96.561.90

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 366.452.450 đồng

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 và 31 tháng 03 năm 2017	68.717.376	88.018.000	156.735.376
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	(68.717.376)	(66.615.242)	(135.332.618)
Khấu hao trong năm	-	(7.334.833)	(7.334.833)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	(68.717.376)	(66.615.242)	(142.667.451)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	-	21.402.758	21.402.758
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017	-	14.067.925	14.067.925

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 68.717.376 đồng

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 31.03.2017 VND
Thuế thu nhập cá nhân	515.220.379	581.508.916	605.310.750	491.418.545
Thuế khác	84.750.000	-	3.000.000	81.750.000
	<u>599.970.379</u>	<u>581.508.916</u>	<u>608.310.750</u>	<u>573.168.545</u>

5.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.03.2017 VND	31.12.2016 VND
Hoa hồng	945.699.848	987.440.457
Chi phí lương tháng thứ 13	232.500.000	650.726.333
Chi phí tư vấn phải trả	81.345.000	108.845.000
Chi phí thưởng	350.000.001	-
Chi phí khác	40.233.721	-
	<u>1.649.778.570</u>	<u>1.747.011.790</u>

5.8 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.03.2017 VND	31.12.2016 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn phải nộp	206.193.754	163.910.754
	<u>206.193.754</u>	<u>163.910.754</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.10 VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết về và tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Chi tiết cổ đông và tỷ lệ sở hữu (%) tại ngày 31 tháng 03 năm như sau:

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ năm giữ %	Vốn cổ phần VND
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	3.038.000	49	30.380.000.000
Ông Phạm Phú Trường	2.666.000	43	26.660.000.000
Bà Phạm Ngọc Quỳnh Như	496.000	8	4.960.000.000
	<u>6.200.000</u>	<u>100</u>	<u>62.000.000.000</u>

5.11 DOANH THU

	31.03.2017 VND	31.03.2016 VND Trình bày lại
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư:		
- Bên thứ ba	109.333.333	39.750.000
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	4.500.000.000	3.885.000.000
Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư:		
- Bên thứ ba	2.886.136.651	2.605.662.901
- Các bên liên quan (Thuyết minh 6(a))	-	211.294.520
Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 6(a))	1.463.104.067	1.503.617.851
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 6(a))	1.721.927.854	692.252.561
	<u>10.680.501.905</u>	<u>8.937.577.833</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.12 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	31.03.2017 VND	31.03.2016 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	2.724.010.284	1.968.981.957
Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 6(a))	1.710.000.000	1.710.000.000
Chi phí hoa hồng	2.178.289.146	468.344.282
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	419.385.778	281.330.645
Chi phí quảng cáo	84.837.228	339.994.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.170.769	36.170.769
Các chi phí khác	142.108.400	241.611.338
	<u>7.294.801.605</u>	<u>5.046.433.810</u>

5.13 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31.03.2017 VND	31.03.2016 VND Trình bày lại
Lãi tiền gửi	581.845.296	136.731.024
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	5.192.739
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	24.277	9.462
	<u>581.869.573</u>	<u>141.933.225</u>

5.14 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.03.2017 VND	31.03.2016 VND Trình bày lại
Chi phí nhân viên	1.026.348.721	741.870.222
Chi phí thuê và bảo hiểm văn phòng	158.015.577	105.999.360
Chi phí đi lại	111.648.683	149.596.585
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	70.020.000	1.236.052.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.628.371	13.628.371
Chi phí khác	402.911.900	285.492.201
	<u>1.782.573.252</u>	<u>2.532.639.198</u>

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có liên quan đến các bên như sau:

Các bên liên quan

Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth
VinaCapital Investment Management Ltd
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance
Việt Nam
Asia Investment & Finance Ltd.
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc của Công ty

Quan hệ

Quỹ do Công ty quản lý
Quỹ do Công ty quản lý
Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Đồng quản lý bởi các nhân sự chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	31.03.2017 VND	31.03.2016 VND
(i) Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
VinaCapital Investment Management Ltd.	4.500.000.000	3.885.000.000
(ii) Doanh thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (Thuyết minh 5.11)		
Asia Investment & Finance Ltd.	-	211.294.520
(iii) Phí môi giới, phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	217.043.797	938.580.903
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.246.060.270	565.036.948
	1.463.104.067	1.503.617.851
(iv) Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ (Thuyết minh 5.11)		
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	609.111.939	312.988.685
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.112.815.915	379.263.876
	1.721.927.854	692.252.561
(v) Chi phí dịch vụ hỗ trợ quản lý (Thuyết minh 5.12)		
Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam	1.710.000.000	1.710.000.000

6 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31.03.2017 VND	31.12.2016 VND
<i>Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ (Thuyết minh 5.3)</i>		
Phải thu hoạt động tư vấn từ VinaCapital Investment Management Ltd.	3.000.000.000	3.885.000.000
Phải thu hoạt động ủy thác đầu tư từ Asia Investment & Finance Ltd.	-	211.294.520
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:		
Quỹ đầu tư Cổ phiếu Hưng Thịnh VinaWealth	1.147.449.821	513.461.792
Quỹ đầu tư Trái phiếu Bảo Thịnh VinaWealth	347.772.891	445.971.744
	<u>4.495.222.712</u>	<u>5.055.728.056</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINAWEALTH

Mẫu số B09 – CTQ

Các báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Thị Hồng Dung
Người lập/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thái Thuận
Tổng Giám đốc